

Số: 136/QĐ-THPTĐ

Thành phố Hồ Chí Minh, ngày 09 tháng 7 năm 2025

QUYẾT ĐỊNH

Về việc Công khai số liệu báo cáo quyết toán thu chi ngân sách năm 2024

HIỆU TRƯỞNG TRƯỜNG THPT THANH ĐA

Căn cứ Nghị định số 163/2016/NĐ-CP ngày 21 tháng 12 năm 2016 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Ngân sách nhà nước;

Căn cứ thông tư số 61/2017/TT-BTC ngày 15 tháng 6 năm 2017 của Bộ Tài chính hướng dẫn về công khai ngân sách đối với đơn vị dự toán ngân sách, tổ chức được ngân sách nhà nước hỗ trợ;

Căn cứ Thông tư số 90/2018/TT-BTC ngày 28 tháng 9 năm 2018 của Bộ Tài chính về sửa đổi, bổ sung một số điều của thông tư số 61/2017/TT-BTC ngày 15 tháng 6 năm 2017 của bộ tài chính,

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Công khai số liệu báo cáo quyết toán thu chi ngân sách nhà nước năm 2024 theo biểu số 4 đính kèm.

Điều 2. Quyết định này có hiệu lực kể từ ngày ký.

Điều 3. Bộ phận kế toán và các bộ phận có liên quan chịu trách nhiệm thực hiện Quyết định này./.

Nơi nhận:

- Như điều 3;
- Website trường
- Lưu: VT.

HIỆU TRƯỞNG

Lê Hữu Hân

TRƯỜNG THPT THANH ĐA

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

Chương : 422 - Mã ngành KT 074

Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

QUYẾT TOÁN THU - CHI NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC năm 2024

(Kèm theo Quyết định số 136/QĐ- THPTTĐ ngày 09/7/2025 của trường THPT Thanh Đa)

ĐV tính: ngàn đồng

Số TT	Nội dung	Tổng số liệu báo cáo quyết toán	Tổng số liệu quyết toán được duyệt	Chênh lệch	Số quyết toán được duyệt chi tiết từng đơn vị trực thuộc (nếu có đơn vị trực thuộc)
1	2	3	4	5=4-3	6
A	Quyết toán thu, chi, nộp ngân sách phí, lệ phí				
I	Số thu phí, lệ phí				
II	Chi từ nguồn thu phí được khấu trừ hoặc để lại				
III	Số phí, lệ phí nộp ngân sách nhà nước				
B	Quyết toán chi ngân sách nhà nước	31.094.512.934			
I	Nguồn ngân sách trong nước	31.094.512.934			
3	Chi sự nghiệp giáo dục, đào tạo và dạy nghề	31.094.512.934			
3.1	Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên	14.120.095.879			
3.2	Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên	5.158.412.823			
3.3	Kinh phí cải cách tiền lương	11.353.004.232			
3.4	Kinh phí tiền thưởng NĐ73	463.000.000			
II	Nguồn vốn viện trợ				
III	Nguồn vay nợ nước ngoài				

Ngày 09 tháng 7 năm 2025

NGƯỜI LẬP BIỂU

Đặng Lan Anh



Lê Hữu Hân

CHI TIẾT KINH PHÍ QUỸ VIỆT TOÁN: (Nội dung theo Mẫu Phụ biểu 01-01/BCQT ban hành kèm theo Thông tư số 107/2017/TT-BTC)



Đơn vị: Đồng

Loại	Khoản	Mục	Tiêu mục	Nội dung chi	Tổng số	NGUỒN NSNN					NGUỒN PHÍ ĐƯỢC KHẤU TRỪ, ĐỂ LẠI	NGUỒN HOẠT ĐỘNG KHÁC ĐƯỢC ĐỂ LẠI
						NGUỒN NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC			Viện trợ	Vay nợ nước ngoài		
						kinh phí thường xuyên (13)	nguồn cải cách tiền lương (14)	Quỹ tiền thưởng NĐ73 (18)				
A	B	C	D	E	1	2	3	4	5	6	7	
				1-KINH PHÍ THƯỜNG XUYÊN	14.120.095.879	14.120.095.879	-	-	-	-	-	-
		6000		LƯƠNG	6.964.156.191	6.964.156.191	-	-	-	-	-	-
			6001	Lương theo ngạch, bậc	6.964.156.191	6.964.156.191						
			6003	Lương hợp đồng theo chế độ	0							
			6049	Lương khác	0							
		6050		TIỀN CÔNG TRẢ CHO LAO ĐỘNG THƯỜNG XUYÊN THEO HỢP ĐỒNG	0	-	-	-	-	-	-	-
			6051	Tiền công trả cho vị trí lao động thường xuyên theo hợp đồng	0							
			6099	Tiền công khác	0							
		6100		PHỤ CẤP LƯƠNG	3.092.527.910	3.092.527.910	-	-	-	-	-	-
			6101	Phụ cấp chức vụ	108.990.087	108.990.087						
			6102	Phụ cấp khu vực	0							
			6103	Phụ cấp thu hút	0							
			6105	Phụ cấp làm đêm, làm thêm giờ	809.402.172	809.402.172						
			6107	Phụ cấp nặng nhọc, độc hại, nguy hiểm	9.216.000	9.216.000						
			6111	Hoạt động phi đại biểu Quốc hội, đại biểu hội đồng Nhân dân	0							
			6112	Phụ cấp ưu đãi nghề	2.027.492.603	2.027.492.603						
			6113	Phụ cấp trách nhiệm theo nghề, theo công việc	4.608.000	4.608.000						
			6114	Phụ cấp trực	0							
			6115	Phụ cấp thâm niên vượt khung; phụ cấp thâm niên nghề.	127.059.048	127.059.048						
			6116	Phụ cấp đặc biệt khác của ngành	0							



Loại	Khoản	Mục	Tiêu mục	Nội dung chi	Tổng số	NGUỒN NSNN					NGUỒN PHÍ ĐƯỢC KHẤU TRỪ, ĐỂ LẠI	NGUỒN HOẠT ĐỘNG KHÁC ĐƯỢC ĐỂ LẠI
						NGUỒN NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC			Viện trợ	Vay nợ nước ngoài		
						kinh phí thường xuyên (13)	nguồn cải cách tiền lương (14)	Quỹ tiền thưởng ND73 (18)				
A	B	C	D	E	1	2	3	4	5	6	7	
			6121	Phụ cấp công tác lâu năm ở vùng có điều kiện kinh tế-xã hội đặc biệt khó khăn.	0							
			6122	Phụ cấp theo loại xã.	0							
			6123	Phụ cấp công tác Đảng, Đoàn thể chính trị - xã hội.	0							
			6124	Phụ cấp công vụ	0							
			6149	Phụ cấp khác	5.760.000	5.760.000						
		6150		HỌC BỔNG VÀ HỖ TRỢ KHÁC CHO HỌC SINH, SINH VIÊN, CÁC BỘ ĐI HỌC	0	-	-	-	-	-	-	-
		6200		TIỀN THƯỞNG	0	-	-	-	-	-	-	-
		6250		PHÚC LỢI TẬP THỂ	0	-	-	-	-	-	-	-
		6300		CÁC KHOẢN ĐÓNG GÓP	1.691.940.315	1.691.940.315	-	-	-	-	-	-
			6301	Bảo hiểm xã hội	1.223.956.910	1.223.956.910						
			6302	Bảo hiểm y tế	215.992.428	215.992.428						
			6303	Kinh phí công đoàn	143.994.862	143.994.862						
			6304	Bảo hiểm thất nghiệp	71.997.435	71.997.435						
			6349	Các khoản đóng góp khác	35.998.680	35.998.680						
		6400		CÁC KHOẢN THANH TOÁN KHÁC CHO CÁ NHÂN	214.110.000	214.110.000	-	-	-	-	-	-
			6404	Chi thu nhập tăng thêm theo cơ chế khoán, tự chủ	0							
			6449	Chi khác	214.110.000	214.110.000						
		6500		THANH TOÁN DỊCH VỤ CÔNG CỘNG	286.461.805	286.461.805	-	-	-	-	-	-
			6501	Tiền điện	254.879.485	254.879.485						
			6502	Tiền nước	31.582.320	31.582.320						
			6503	Tiền nhiên liệu	0							
			6504	Tiền vệ sinh, môi trường	0							
			6505	Thanh toán khoán phương tiện theo chế độ	0							
			6549	Chi khác	0							
		6550		VẬT TƯ VĂN PHÒNG	0	-	-	-	-	-	-	-

Loại	Khoản	Mục	Tiêu mục	Nội dung chi	Tổng số	NGUỒN NSNN					NGUỒN PHÍ ĐƯỢC KHẤU TRỪ, ĐỂ LẠI	NGUỒN HOẠT ĐỘNG KHÁC ĐƯỢC ĐỂ LẠI
						NGUỒN NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC			Viện trợ	Vay nợ nước ngoài		
						kinh phí thường xuyên (13)	nguồn cải cách tiền lương (14)	Quỹ tiền thưởng NĐ73 (18)				
A	B	C	D	E	1	2	3	4	5	6	7	
			6551	Văn phòng phẩm	-							
			6552	Mua sắm công cụ, dụng cụ văn phòng	-							
			6553	Khoản văn phòng phẩm	-							
			6599	Vật tư văn phòng khác	-							
		6600		THÔNG TIN, TUYÊN TRUYỀN, LIÊN LẠC	0	-	-	-	-	-	-	-
			6601	Cước phí điện thoại trong nước (Không bao gồm khoản điện thoại); thuê bao đường điện thoại; fax	-							
		6650		HỘI NGHỊ	0	-	-	-	-	-	-	-
		6700		CÔNG TÁC PHÍ	0	-	-	-	-	-	-	-
		6750		CHI PHÍ THUÊ MƯƠN	0	-	-	-	-	-	-	-
		6800		CHI ĐOÀN RA	0	-	-	-	-	-	-	-
		6850		CHI ĐOÀN VÀO	0	-	-	-	-	-	-	-
		6900		SỬA CHỮA TÀI SẢN PHỤC VỤ CÔNG TÁC CHUYÊN MÔN VÀ DUY TU, BẢO DƯỠNG CÁC CÔNG TRÌNH CƠ SỞ HẠ TẦNG TỪ KINH PHÍ THƯỜNG XUYÊN	0	-	-	-	-	-	-	-
		6950		MUA SẮM TÀI SẢN PHỤC VỤ CÔNG TÁC CHUYÊN MÔN	0	-	-	-	-	-	-	-
		7000		CHI PHÍ NGHIỆP VỤ CHUYÊN MÔN CỦA TỪNG NGÀNH	0	-	-	-	-	-	-	-
		7050		MUA SẮM TÀI SẢN VÔ HÌNH	0	-	-	-	-	-	-	-
		7150		CHI VỀ CÔNG TÁC NGƯỜI CÓ CÔNG VỚI CÁCH MẠNG	0	-	-	-	-	-	-	-
		7750		CHI KHÁC	0	-	-	-	-	-	-	-
		7850		CHI CHO CÔNG TÁC ĐẢNG Ở TỔ CHỨC ĐẢNG CƠ SỞ VÀ CÁC CẤP TRÊN CƠ SỞ	0	-	-	-	-	-	-	-
		7950		CHI LẬP CÁC QUY CỦA ĐƠN VỊ THỰC HIỆN KHOẢN CHI VÀ ĐƠN VỊ SỰ NGHIỆP CÓ THU THEO CHẾ ĐỘ QUY ĐỊNH	1.870.899.658	1.870.899.658	-	-	-	-	-	-
			7951	Chi lập quỹ bổ sung thu nhập, Quỹ dự phòng ổn định thu nhập	1.683.809.000	1.683.809.000						



Loại	Khoản	Mục	Tiêu mục	Nội dung chi	Tổng số	NGUỒN NSNN					NGUỒN PHÍ ĐƯỢC KHẤU TRỪ, ĐỂ LẠI	NGUỒN HOẠT ĐỘNG KHÁC ĐƯỢC ĐỂ LẠI
						NGUỒN NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC			Viện trợ	Vay nợ nước ngoài		
						kinh phí thường xuyên (13)	nguồn cải cách tiền lương (14)	Quỹ tiền thưởng ND73 (18)				
A	B	C	D	E	1	2	3		4	5	6	7
			7952	Chi lập quỹ phúc lợi	-							
			7953	Chi lập quỹ khen thưởng	-							
			7954	Chi lập quỹ phát triển hoạt động sự nghiệp	187.090.658	187.090.658						
			7999	Chi lập các quỹ khác.	-							
		8000		CHI HỖ TRỢ VÀ GIẢI QUYẾT VIỆC LÀM	-	-	-	-	-	-	-	-
					-							
				1-KINH PHÍ KHÔNG THƯỜNG XUYỀN	16.974.417.055	5.158.412.823	11.353.004.232	463.000.000	-	-	-	-
		6000		LƯƠNG	0	-	-	-	-	-	-	-
			6001	Lương theo ngạch, bậc	-							
			6003	Lương hợp đồng theo chế độ	-							
			6049	Lương khác	-							
		6050		TIỀN CÔNG TRẢ CHO LAO ĐỘNG THƯỜNG XUYỀN THEO HỢP ĐỒNG	0	-	-	-	-	-	-	-
			6051	Tiền công trả cho vị trí lao động thường xuyên theo hợp đồng	-							
			6099	Tiền công khác	-							
		6100		PHỤ CẤP LƯƠNG	1.580.146.698	1.580.146.698	-	-	-	-	-	-
			6101	Phụ cấp chức vụ	-							
			6102	Phụ cấp khu vực	-							
			6112	Phụ cấp ưu đãi nghề	470.784.000	470.784.000						
			6115	Phụ cấp thâm niên vượt khung; phụ cấp thâm niên nghề.	1.109.362.698	1.109.362.698						
		6150		HỌC BỔNG VÀ HỖ TRỢ KHÁC CHO HỌC SINH, SINH VIÊN, CÁC BỘ ĐI HỌC	131.910.000	131.910.000	-	-	-	-	-	-
			6156	Hỗ trợ đối tượng chính sách đóng học phí	67.560.000	67.560.000						
			6157	Hỗ trợ đối tượng chính sách chi phí học tập	64.350.000	64.350.000						
			6199	Các khoản hỗ trợ khác	-							
		6200		TIỀN THƯỜNG	463.000.000	-	-	463.000.000	-	-	-	-
			6201	Thường thường xuyên	460.000.000			460.000.000				

Loại	Khoản	Mục	Tiêu mục	Nội dung chi	Tổng số	NGUỒN NSNN					NGUỒN PHÍ ĐƯỢC KHẤU TRỪ, ĐỂ LẠI	NGUỒN HOẠT ĐỘNG KHÁC ĐƯỢC ĐỂ LẠI
						NGUỒN NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC			Viện trợ	Vay nợ nước ngoài		
						kinh phí thường xuyên (13)	nguồn cải cách tiền lương (14)	Quỹ tiền thưởng VNĐ73 (18)				
A	B	C	D	E	1	2	3	4	5	6	7	
			6202	Thường đột xuất	3.000.000			3.000.000				
			6249	Thường khác	0							
		6250		PHÚC LỢI TẬP THỂ	0	-	-	-	-	-	-	-
		6300		CÁC KHOẢN ĐÓNG GÓP	260.699.991	260.699.991	-	-	-	-	-	-
			6301	Bảo hiểm xã hội	188.591.352	188.591.352						
			6302	Bảo hiểm y tế	33.280.834	33.280.834						
			6303	Kinh phí công đoàn	22.187.258	22.187.258						
			6304	Bảo hiểm thất nghiệp	11.093.683	11.093.683						
			6349	Các khoản đóng góp khác	5.546.864	5.546.864						
		6400		CÁC KHOẢN THANH TOÁN KHÁC CHO CÁ NHÂN	11.353.004.232	-	11.353.004.232	-	-	-	-	-
			6401	Tiền ăn	0							
			6402	Chi khám chữa bệnh cho cán bộ, công chức Việt Nam làm việc ở nước ngoài	0							
			6403	Sinh hoạt phí cho các bộ, công chức Việt Nam làm việc ở nước ngoài	0							
			6404	Chi thu nhập tăng thêm theo cơ chế khoán, tự chủ	0							
			6449	Chi khác	11.353.004.232		11.353.004.232					
		6500		THANH TOÁN DỊCH VỤ CÔNG CỘNG	0	-	-	-	-	-	-	-
		6550		VẬT TƯ VĂN PHÒNG	0	-	-	-	-	-	-	-
		6600		THÔNG TIN, TUYÊN TRUYỀN, LIÊN LẠC	0	-	-	-	-	-	-	-
		6650		HỘI NGHỊ	0	-	-	-	-	-	-	-
		6700		CÔNG TÁC PHÍ	0	-	-	-	-	-	-	-
		6750		CHI PHÍ THUÊ MƯƠN	0	-	-	-	-	-	-	-
		6800		CHI ĐOÀN RA	0	-	-	-	-	-	-	-
		6850		CHI ĐOÀN VÀO	0	-	-	-	-	-	-	-



Loại	Khoản	Mục	Tiêu mục	Nội dung chi	Tổng số	NGUỒN NSNN					NGUỒN PHÍ ĐƯỢC KHẤU TRỪ, ĐỂ LẠI	NGUỒN HOẠT ĐỘNG KHÁC ĐƯỢC ĐỂ LẠI
						NGUỒN NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC			Viện trợ	Vay nợ nước ngoài		
						kinh phí thường xuyên (13)	nguồn cải cách tiền lương (14)	Quỹ tiền thưởng ND73 (18)				
A	B	C	D	E	1	2	3	4	5	6	7	
		6900		SỬA CHỮA TÀI SẢN PHỤC VỤ CÔNG TÁC CHUYÊN MÔN VÀ DUY TU, BẢO DƯỠNG CÁC CÔNG TRÌNH CƠ SỞ HẠ TẦNG TỪ KINH PHÍ THƯỜNG XUYÊN	485.404.334	485.404.334	-	-	-	-	-	
			6901	Ôtô dùng chung	0							
			6902	Ôtô phục vụ chức danh	0							
			6903	Ôtô chuyên dùng	0							
			6905	Tài sản và thiết bị chuyên dụng	-							
			6907	Nhà cửa	485.404.334	485.404.334						
		6950		MUA SẮM TÀI SẢN PHỤC VỤ CÔNG TÁC CHUYÊN MÔN	0	-	-	-	-	-	-	
		7000		CHI PHÍ NGHIỆP VỤ CHUYÊN MÔN CỦA TỪNG NGÀNH	51.731.800	51.731.800	-	-	-	-	-	
			7001	Chi mua hàng hóa, vật tư	0							
			7004	Đồng phục, trang phục; bảo hộ lao động	0							
			7008	Chi mặt phí	0							
			7011	Chi nuôi phạm nhân, can phạm	0							
			7012	Chi thanh toán hợp đồng thực hiện nghiệp vụ chuyên ngành	0							
			7017	Chi khoán thực hiện đề tài nghiên cứu khoa học	0							
			7018	Hỗ trợ chi phí dịch vụ công chưa kết cấu vào giá	0							
			7049	Chi phí khác	51.731.800	51.731.800						
		7050		MUA SẮM TÀI SẢN VÔ HÌNH	0	-	-	-	-	-	-	
			7051	Mua bằng sáng chế	0							
			7052	Mua bản quyền nhãn hiệu thương mại	0							
			7053	Mua, bảo trì phần mềm công nghệ thông tin	0							
			7054	Xây dựng phần mềm công nghệ thông tin	0							
			7099	Chi khác	0							
		7150		CHI VỀ CÔNG TÁC NGƯỜI CÓ CÔNG VỚI CÁCH MẠNG	0	-	-	-	-	-	-	
			7151	Trợ cấp hàng tháng	0							
			7152	Trợ cấp 1 lần	0							

Loại	Khoản	Mục	Tiêu mục	Nội dung chi	Tổng số	NGUỒN NSNN					NGUỒN PHÍ ĐƯỢC KHẤU TRỪ, ĐỂ LẠI	NGUỒN HOẠT ĐỘNG KHÁC ĐƯỢC ĐỂ LẠI
						NGUỒN NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC			Viện trợ	Vay nợ nước ngoài		
						kinh phí thường xuyên (13)	nguồn cải cách tiền lương (14)	Quỹ tiền thưởng NĐ73 (18)				
A	B	C	D	E	1	2	3	4	5	6	7	
		7750		CHI KHÁC	2.648.520.000	2.648.520.000	-	-	-	-	-	-
			7764	Chi lập quỹ khen thưởng theo chế độ quy định	0							
			7765	Chi chênh lệch giá bán trái phiếu so với mệnh giá	0							
			7766	Cấp bù học phí cho cơ sở giáo dục đào tạo theo chế độ	2.648.520.000	2.648.520.000						
			7767	Đòng niên liễm cho các tổ chức quốc tế	-							
			7799	Chi các khoản khác	-							
		7850		CHI CHO CÔNG TÁC ĐẢNG Ở TỔ CHỨC ĐẢNG CƠ SỞ VÀ CÁC CẤP TRÊN CƠ SỞ	0	-	-	-	-	-	-	-
			7899	Chi khác	0							
		7950		CHI LẬP CÁC QUY CỦA ĐƠN VỊ THỰC HIỆN KHOẢN CHI VÀ ĐƠN VỊ SỰ NGHIỆP CÓ THU THEO CHẾ ĐỘ QUY ĐỊNH	0	-	-	-	-	-	-	-
		8000		CHI HỖ TRỢ VÀ GIẢI QUYẾT VIỆC LÀM	0	-	-	-	-	-	-	-
				TỔNG CỘNG	31.094.512.934	19.278.508.702	11.353.004.232	463.000.000	0	0	0	0

HỒ QUỠ